

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019*(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.394.623.313.406	1.806.438.772.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	171.140.109.028	502.824.808.085
1. Tiền	111		78.140.109.028	172.824.808.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	330.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	596.000.000.000	859.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		596.000.000.000	859.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.046.679.930	399.827.603.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	129.129.715.625	138.064.066.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.440.854.089	4.463.949.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	178.688.686.665	134.837.790.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	215.742.154.888	138.458.809.149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.06	(13.954.731.337)	(15.997.011.962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		364.343.553	1.858.949.441
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.07	364.343.553	1.858.949.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.072.180.895	42.927.410.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	247.370.290	591.126.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.824.810.605	42.107.460.392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	228.823.923
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.505.901.828.617	7.000.270.959.954
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		35.417.500.000	25.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.417.500.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.10	2.950.651.740.268	3.084.825.725.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.602.441.501.558	1.709.660.547.551
- Nguyên giá	222		2.241.481.492.014	2.241.951.832.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(639.039.990.456)	(532.291.284.849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.348.210.238.710	1.375.165.177.850
- Nguyên giá	228		1.577.540.222.133	1.577.540.222.133
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(229.329.983.423)	(202.375.044.283)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.472.349.066.309	1.832.912.368.861
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.472.349.066.309	1.832.912.368.861
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.836.730.029.492	1.830.277.568.302
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.116.372.459.870	1.105.180.809.870
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		694.730.017.481	694.730.017.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.409.084.484	67.409.084.484
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(41.781.532.343)	(37.042.343.533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		210.753.492.548	227.255.297.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	201.555.985.277	217.976.127.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.197.507.271	9.279.169.740
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.900.525.142.023	8.806.709.732.016
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.645.135.093.887	5.598.280.662.813
I. Nợ ngắn hạn	310		687.683.704.246	659.197.627.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.584.276.927	54.945.607.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.09	9.252.712.761	2.975.786.360
4. Phải trả người lao động	314		3.458.735.912	12.296.962.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	18.257.400.169	20.108.057.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	140.319.151.008	115.055.363.667

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	270.055.733.892	271.799.139.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	187.084.000.000	177.764.243.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.671.693.577	4.252.467.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.957.451.389.641	4.939.083.035.707
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	3.871.527.081.928	3.807.097.871.271
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.085.924.307.713	1.131.985.164.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.255.390.048.136	3.208.429.069.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.255.390.048.136	3.208.429.069.203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	42.483.251.436
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.668.001.489	165.945.817.767
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		213.668.001.489	165.945.817.767
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.900.525.142.023	8.806.709.732.016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			36,94	46,29
6. Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

NGUYỄN VĂN ĐẠT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	126.471.940.959	154.047.917.781	361.454.836.226	313.770.351.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		126.471.940.959	154.047.917.781	361.454.836.226	313.770.351.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.957.436.645	94.111.724.531	238.122.744.011	205.370.415.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.514.504.314	59.936.193.250	123.332.092.215	108.399.936.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	153.421.912.290	64.127.326.755	213.046.793.140	144.417.977.735
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	28.602.795.656	31.671.404.883	93.554.710.775	108.713.085.569
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		28.602.795.656	31.671.404.883	88.815.521.965	77.754.126.776
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.711.931.629	(5.173.403.446)	30.094.449.576	21.390.112.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		159.621.689.319	97.565.518.568	212.729.725.004	122.714.716.151
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.369.808.575	454.972.019	12.454.204.420	669.428.470
12. Chi phí khác	32	VI.8	579.000.000	629.595.119	4.824.974.480	1.293.532.969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.790.808.575	(174.623.100)	7.629.229.940	(624.104.499)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.9	164.412.497.894	97.390.895.468	220.358.954.944	122.090.611.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.218.121.470	2.582.105.855	6.690.953.455	2.582.105.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		161.194.376.424	94.808.789.613	213.668.001.489	119.508.505.797

Ghi chú:

- Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước: từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019
Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019)	Kỳ này năm trước (Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/9/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		220.358.954.944	122.090.611.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		133.703.644.747	117.513.559.594
- Các khoản dự phòng	03		2.696.908.185	39.686.608.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(213.046.793.140)	(144.417.977.735)
- Chi phí lãi vay	06		88.815.521.965	77.754.126.776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		232.528.236.701	212.626.928.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.285.989.769)	107.914.201.310
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.494.605.888	(36.247.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.626.634.615	(386.210.664.746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.357.034.868	14.459.186.109
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.909.803.218)	(41.334.092.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.837.149.653)	(8.262.471.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.419.226.077	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(11.484.481.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.392.795.509	(112.327.641.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(638.966.357.062)	(913.872.424.575)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		263.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.191.650.000)	(701.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.738.487.219	144.417.977.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(304.419.519.843)	(800.155.446.840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.253.755.634	190.227.043.597
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.994.855.357)	(393.675.563.569)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.916.875.000)	(96.567.920.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186.657.974.723)	(300.016.440.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(331.684.699.057)	(1.212.499.528.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		502.824.808.085	1.587.137.067.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70		171.140.109.028	374.637.538.811

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





NGUYỄN VĂN ĐẠT

Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung ngày 02/5/2018 và ngày 25/4/2019

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 30/9/2019:

Đối tượng	VND	Tỷ lệ %	Cổ phần
Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	36,0%	108.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	22,5%	67.500.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	22,5%	67.500.000
Cổ đông khác	570.000.000.000	19,0%	57.000.000
	3.000.000.000.000	100%	300.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;....

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 12 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 10 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- + Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty IDICO-CTCP bắt đầu từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (từ 2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi.

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm (từ 2007-2010), giảm 50% trong 9 năm (từ 2011-2019), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (từ 2004-2018) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm (từ 2009-2012), giảm 50% trong 7 năm (từ 2013-2019, áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2019), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2020-2026), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (từ 2017-2031).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.292.696.263	351.109.183
Tiền gửi ngân hàng	76.847.412.765	172.473.698.902
Tương đương tiền (*)	93.000.000.000	330.000.000.000
Cộng:	171.140.109.028	502.824.808.085

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 30/9/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (thuyết minh tại bảng Mục 1)

	Tại ngày 30/9/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<i>b1) Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<i>b2) Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	596.000.000.000		859.000.000.000	
- Trái phiếu				

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng đến 30/9/2019 (ĐVT: đồng)

Ngân hàng	Kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi		Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	
- BIDV Thừa Thiên Huế:	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- BIDV Đồng Nai:	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
- Agribank Quảng Nam:	24.000.000.000	25.000.000.000	49.000.000.000
- BIDV Quảng Nam:	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- BIDV Đông Đồng Nai:	2.000.000.000	20.000.000.000	22.000.000.000
- Eximbank Đồng Nai:	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- BIDV HCM:	20.000.000.000	205.000.000.000	225.000.000.000
- BIDV Gia Định:	14.000.000.000	30.000.000.000	44.000.000.000
- TPBANK - HCM:	8.000.000.000	-	8.000.000.000
- HD Bank Long An:	15.000.000.000	-	15.000.000.000
- VIETINBANK HCM:	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- PVCOMBANK HCM:	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng:	93.000.000.000	596.000.000.000	689.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:

	Tại ngày 30/9/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	1.116.372.459.870	(41.781.532.343)	1.105.180.809.870	(30.614.005.803)
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ICC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	(18.356.046.908)	18.356.046.908	(18.356.046.908)
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	(2.648.011.208)	2.648.011.208	(2.648.011.208)
IDICO-INCON	5.194.400.000	-	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	142.766.308.176	-	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	31.949.200.000	(9.585.824.227)	31.949.200.000	(9.609.947.687)
IDICO-TCC (*)	11.191.650.000	(11.191.650.000)	-	-

	Tại ngày 30/9/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	694.730.017.481	-	694.730.017.481	-
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	150.712.000.000	-	150.712.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	-	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	67.409.084.484	-	67.409.084.484	(6.428.337.730)
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	28.256.416.000	-	28.256.416.000	(6.428.337.730)
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	-	10.217.858.042	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-

c1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ICC		80.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
IDICO-TCC (*)	1.865.275	11.191.650.000	-	-
Cộng:	58.316.655	1.116.372.459.870	56.451.380	1.105.180.809.870

(*): Đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO (IDICO-TCC) theo Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con đến ngày 30/9/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	47,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	39,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	93,26%

c2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	265.800.000.000	-	265.800.000.000
Cộng:	42.178.091	694.730.017.481	42.178.091	694.730.017.481

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết đến ngày 30/9/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

c3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Cộng:	10.676.044	67.409.084.484	10.676.044	67.409.084.484

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn.:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban quản lý dự án 4	3.604.360.000	3.604.360.000
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	2.592.072.211	2.045.892.635
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	3.690.710.625	5.013.429.502
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	2.060.857.976
Công ty Mua bán điện (*)	50.631.271.672	66.064.146.034
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.826.204	2.947.847.876
Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn	1.976.791.275	2.973.479.572
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	1.865.426.435	1.880.059.267
Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	26.066.250	13.768.125
Đối tượng khác	59.728.332.977	51.460.225.019
Cộng:	129.129.715.625	138.064.066.006

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
IDICO-MCI	3.600.000.000	3.600.000.000
IDICO-SHP	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Đak Mi	163.088.686.665	119.237.790.667
Cộng:	178.688.686.665	134.837.790.667
b. Dài hạn		
IDICO-SHP	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng:	25.000.000.000	25.000.000.000

5. Các khoản phải thu khác:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	831.537.945	1.568.045.445
Phải thu khác	214.910.616.943	136.890.763.704
- IDICO-MCI	1.504.529.968	1.342.841.635
- IDICO-ICC	-	13.233.628.071
- IDICO-INCO 10	10.294.714.802	10.324.714.802
- IDICO-LINCO	7.297.136.315	17.419.086.415
- IDICO-QUEVO	-	79.200.000
- IDICO-SHP	1.617.516.667	813.188.778
- IDICO-URBIZ	12.341.905.921	29.175.231.498
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	30.503.165.938	37.063.199.520
- Đak Mi JSC	136.258.536.073	6.963.058.399
- Đối tượng khác (*)	15.093.111.259	20.476.614.586
Cộng:	215.742.154.888	138.458.809.149
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	10.417.500.000	-
Cộng:	10.417.500.000	-

(*) Trong đó, phải thu về lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/9/2019: 11.465.363.888 đồng.

6. Nợ xấu:

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	2.592.072.211	1.022.946.317	1.569.125.894	2.045.892.635	613.767.790	1.432.124.845
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	-	-	-	5.003.429.502	1.597.732.600	3.405.696.902
Công ty CP Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	1.030.428.988	1.030.428.988	2.060.857.976	1.030.428.988	1.030.428.988
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.826.204	1.448.798.784	1.505.027.420	2.947.847.876	1.463.873.876	1.483.974.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn gạch men Hoàng Gia	-	-	-	356.168.000	106.850.400	249.317.600
Công ty CP phát triển hạ tầng Thành Đạt	680.400.101	-	680.400.101	2.111.106.542	633.331.963	1.477.774.579
IDICO-Quế Võ	-	-	-	79.200.000	23.760.000	55.440.000
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
IDICO - INCO 10	10.294.714.802	9.661.676.278	633.038.524	10.324.714.802	9.296.890.364	1.027.824.438
IDICO-MCI	1.504.529.968	790.880.969	713.648.999	1.342.841.635	697.161.165	645.680.470
Công ty CP Đầu tư XD đô thị Việt Nam	-	-	-	493.614.816	493.614.816	-
IDICO-Quế Võ	-	-	-	79.200.000	39.600.000	39.600.000
Cộng:	20.086.401.262	13.954.731.337	6.131.669.925	26.844.873.784	15.997.011.962	10.847.861.822

7. Hàng tồn kho:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	361.346.553	272.930.341
Công cụ, dụng cụ	2.997.000	912.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1.585.107.100
Cộng:	364.343.553	1.858.949.441

8. Chi phí trả trước:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn:	247.370.290	591.126.606
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp	-	75.978.058
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	76.234.015	140.326.108
- Các khoản khác	171.136.275	374.822.440
b) Dài hạn	201.555.985.277	217.976.127.650
- Các khoản khác:	201.555.985.277	217.976.127.650
+ Giá trị lợi thế kinh doanh	29.731.660.311	45.461.782.917
+ Tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053	84.824.213.123	84.824.213.123
+ Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	81.073.158.548	81.073.158.548
+ Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	419.354.633	2.135.782.373
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	5.507.598.662	4.481.190.689
Tổng cộng:	201.803.355.567	218.567.254.256

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

Chi tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/9/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.057.398	147.057.398	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	81.766.525	81.766.525	-	-
Cộng:	228.823.923	228.823.923	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	16.457.410.705	11.365.257.862	5.092.152.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.543.896.057	4.837.149.653	1.706.746.404
Thuế thu nhập cá nhân	632.856.921	5.641.009.610	4.984.839.384	1.289.027.147
Thuế tài nguyên	1.113.974.190	9.817.453.101	9.926.157.133	1.005.270.158
Tiền thuê đất	159.516.209	2.496.522.721	2.496.522.721	159.516.209
Các loại thuế khác	1.069.439.040	3.279.944.832	4.349.383.872	-
Cộng:	2.975.786.360	44.236.237.026	37.959.310.625	9.252.712.761

10. Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.684.693.323.554	507.371.607.488	34.511.832.061	1.200.864.192	14.174.205.105	2.241.951.832.400
Tăng trong kỳ	-	51.371.000	147.727.273	-	-	199.098.273
Giảm trong kỳ	-	-	637.791.599	31.647.060	-	669.438.659
Số cuối kỳ	1.684.693.323.554	507.422.978.488	34.021.767.735	1.169.217.132	14.174.205.105	2.241.481.492.014
Giá trị hao mòn						-
Số đầu kỳ	396.555.368.424	104.828.701.066	18.892.276.040	900.314.592	11.114.624.727	532.291.284.849
Tăng trong kỳ	71.732.135.227	31.255.556.367	2.874.601.465	135.471.112	1.420.380.094	107.418.144.265
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>71.732.135.227</i>	<i>31.255.556.367</i>	<i>2.874.601.465</i>	<i>135.471.112</i>	<i>1.420.380.094</i>	107.418.144.265
Giảm trong kỳ	-	-	637.791.598	31.647.060	-	669.438.658
Số cuối kỳ	468.287.503.651	136.084.257.433	21.129.085.907	1.004.138.644	12.535.004.821	639.039.990.456
Giá trị còn lại						-
Số đầu kỳ	1.288.137.955.130	402.542.906.422	15.619.556.021	300.549.600	3.059.580.378	1.709.660.547.551
Số cuối kỳ	1.216.405.819.903	371.338.721.055	12.892.681.828	165.078.488	1.639.200.284	1.602.441.501.558

11. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

		Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá	Số đầu kỳ	1.577.540.222.133	1.577.540.222.133
	Tăng trong kỳ	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-
	Số cuối kỳ	1.577.540.222.133	1.577.540.222.133
Giá trị hao mòn	Số đầu kỳ	202.375.044.283	202.375.044.283
	Tăng trong kỳ	26.954.939.140	26.954.939.140
	- <i>Khấu hao trong năm</i>	26.954.939.140	26.954.939.140
	Giảm trong kỳ	-	-
	Số cuối kỳ	229.329.983.423	229.329.983.423
Giá trị còn lại	Số đầu kỳ	1.375.165.177.850	1.375.165.177.850
	Số cuối kỳ	1.348.210.238.710	1.348.210.238.710

Chi tiết danh mục tài sản:

STT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2019			Tại ngày 30/9/2019		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	49.907.670.183	19.279.944.102	30.627.726.081	49.876.023.122	21.745.961.810	28.130.061.312
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	346.966.177.530	186.241.303.962	160.724.873.568	346.966.177.529	210.830.164.792	136.136.012.737
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	215.100.114.793	80.900.836.624	134.199.278.169	215.100.114.793	89.700.689.186	125.399.425.607
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	200.104.289.781	828.079.964.259	1.028.184.254.040	224.703.196.349	803.481.057.691
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	21.148.522.852	539.271.322.934	560.419.845.786	31.073.557.771	529.346.288.015
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.457.176.313.158	154.199.447.527	1.302.976.865.631	1.456.737.619.834	202.668.651.350	1.254.068.968.484
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	11.653.229.351	4.569.669.040	7.083.560.311	11.653.229.351	5.545.066.085	6.108.163.266
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.989.094.463	27.999.270.915	11.989.823.548	39.989.094.463	32.625.314.532	7.363.779.931
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	30.693.308.687	37.875.874.292	68.569.182.979	36.358.824.809	32.210.358.170
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	7.881.296.344	26.460.889.633	34.342.185.977	10.792.485.928	23.549.700.049
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	1.916.676.273	1.452.091.198	464.585.075	1.916.676.273	1.630.047.225	286.629.048
12	Chi nhánh Hà Nội	5.267.310.000	196.348.100	5.070.961.900	5.267.310.000	696.014.042	4.571.295.958
	Tổng cộng:	3.819.492.054.533	734.666.329.132	3.084.825.725.401	3.819.021.714.147	868.369.973.879	2.950.651.740.268

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Thù điện Đak Mi 3	3.370.939.634	2.500.000.000
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	6.008.411.323	2.249.247.937
+ KCN Nhơn Trạch 5	13.962.715.339	10.201.395.158
+ KCN Phú Mỹ 2	90.419.882.851	73.640.051.836
+ KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	372.500.774.466	307.943.888.960
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A	47.558.946.404	9.458.257.640
+ NM xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	17.098.810.422	17.098.810.422
+ NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
+ Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.725.661.217.506	1.256.233.187.509
+ Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	56.042.092.456	45.993.002.999
+ KCN Cầu Nghìn	138.880.513.047	106.749.763.539
Cộng:	2.472.349.066.309	1.832.912.368.861

13. Phải trả người bán:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam Thành An	2.608.339.747	4.708.197.250
Công ty CP Sông Đà 10	3.325.852.067	3.325.852.067
Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	4.062.307.725	4.443.683.921
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	2.371.523.000	3.137.330.400
Đối tượng khác	15.023.862.593	19.154.874.946
Cộng:	27.391.885.132	34.769.938.584
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
IDICO-INCON	522.212.732	209.872.343
IDICO-ICC	2.513.405.329	159.119.270
IDICO-LINCO	8.910.218.143	6.774.018.721
IDICO-MCI	1.951.383.167	123.433.519
IDICO-URBIZ	1.979.545.190	1.979.215.190
IDICO-UDICO	6.315.627.234	10.809.388.676
LAMA-IDICO	-	120.621.578
Cộng:	22.192.391.795	20.175.669.297
Tổng cộng:	49.584.276.927	54.945.607.881

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí khối A, B, C - IDICO Tân Phú	987.896.597	987.896.597
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II mở rộng (*)	2.112.547.501	2.336.575.243
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II (*)	213.667.272	319.926.633
- Lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	754.530.808
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính, bàn giao doanh nghiệp	270.000.000	270.000.000
- Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890+200 Thừa Thiên Huế	1.069.912.441	1.069.912.441
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 (*)	9.767.751.202	11.020.818.290
- Khác	3.087.237.598	3.348.397.442
Cộng:	18.257.400.169	20.108.057.454

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 30/9/2019.

15. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	140.319.151.008	115.055.363.667
Doanh thu nhận trước phí quản lý và sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp	140.319.151.008	115.055.363.667
b) Dài hạn	3.871.527.081.928	3.807.097.871.271
Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp:		
- KCN Nhơn Trạch 5	1.503.191.542.945	1.438.112.196.650
- KCN Phú Mỹ 2	1.354.768.286.600	1.332.599.350.544
- KCN Mỹ Xuân A	819.246.656.579	841.140.033.620
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	194.320.595.804	195.246.290.457
Cộng:	4.011.846.232.936	3.922.153.234.938

16. Phải trả khác:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (*)	230.165.445.067	237.919.227.859
Kinh phí công đoàn	108.136.154	144.582.866
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.830.514.851	25.824.318.467
- IDICO-LINCO	7.297.136.315	7.297.136.315
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	83.125.000	-
- Phải trả khác	17.450.253.536	18.527.182.152
Đặt cọc thuê đất tại các Khu công nghiệp	14.951.637.820	7.911.009.820
Cộng:	270.055.733.892	271.799.139.012

(*)*Theo Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Tổng Công ty khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 3.000.000.000.000 VND. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng đủ số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.*

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả		
BIDV Đồng Nai	56.000.000.000	58.902.243.000
Agribank Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000
BIDV - CN Tp.HCM	46.444.000.000	34.222.000.000
BIDV Đông Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	187.084.000.000	177.764.243.000
b) Vay dài hạn		
Agribank Quảng Nam	710.246.251.115	780.246.251.115
BIDV Đồng Nai	60.533.696.855	102.533.696.855
BIDV Đông Đồng Nai	1.606.216.466	5.086.216.466
BIDV - CN Tp. HCM	313.538.143.277	244.119.000.000
Cộng:	1.085.924.307.713	1.131.985.164.436
Tổng cộng:	1.273.008.307.713	1.309.749.407.436
Chi tiết theo dự án đầu tư:		
	30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả		
Thủy điện Đak Mi 3	80.000.000.000	80.000.000.000
KCN Phú Mỹ II	56.000.000.000	56.000.000.000
KCN Phú Mỹ II mở rộng	46.444.000.000	34.222.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	-	2.902.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	187.084.000.000	177.764.243.000
b) Vay dài hạn		
Thủy điện Đak Mi 3	710.246.251.115	780.246.251.115
KCN Phú Mỹ II	60.533.696.855	102.533.696.855
KCN Phú Mỹ II mở rộng	209.286.000.000	244.119.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	1.606.216.466	5.086.216.466
KCN Hựu Thạnh	104.252.143.277	-
Cộng:	1.085.924.307.713	1.131.985.164.436
Tổng cộng:	1.273.008.307.713	1.309.749.407.436

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/9/2019	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 30/9/2019	Dư nợ vay đến ngày 30/9/2019	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	150.000.000.000	790.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHDTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	108.000.000.000	116.533.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
3	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	22.611.000.000	255.730.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	19.120.000.000	6.246.216.466	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
5	01/2018/HĐTD	24-09-2018	KCN Hựu Thạnh	BIDV HCM	1.500.000.000.000	104.252.143.277	-	104.252.143.277	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
	Cộng:							1.273.008.307.713	

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/3/2018	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	165.945.817.767
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	165.945.817.767
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	165.945.817.767
Tại ngày 01/01/2019	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	165.945.817.767
Tăng trong năm	-	36.248.244	-	-	-	213.668.001.489
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	213.668.001.489
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác (*)</i>	-	36.248.244	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	797.453.033	-	-	-	165.945.817.767
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	165.945.817.767
<i>Giảm khác (*)</i>	-	797.453.033	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2019	3.000.000.000.000	41.722.046.647	-	-	-	213.668.001.489

(*): Tăng, giảm thặng dư vốn cổ phần theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV ngày 04/3/2019 về việc kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

TT Đối tượng	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
1 Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2 Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4 Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
Cộng:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2019:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/9/2019:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	30/9/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh điện (*)	115.257.451.388	119.674.612.249
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	246.197.384.838	194.095.739.522
Cộng:	361.454.836.226	313.770.351.771

(*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 1/2019 đến tháng 9/2019 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMD-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh điện	77.780.630.246	81.427.571.493
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	160.342.113.765	123.942.843.678
Cộng:	238.122.744.011	205.370.415.171

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.587.442.389	15.045.210.980
Chi phí nhân công	44.411.912.942	31.254.452.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.373.083.406	184.784.363.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.058.652.030	55.833.509.777
Chi phí bằng tiền khác	36.390.256.284	35.913.130.170
Cộng:	289.821.347.051	322.830.666.602

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi (*)	35.429.187.981	56.510.083.780
Lãi tiền cho vay	17.471.067.672	4.402.581.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.146.537.487	83.426.302.500
Khác	-	79.009.868
Cộng:	213.046.793.140	144.417.977.735

(*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/9/2019:
11.465.363.888 đồng

5. Chi phí tài chính:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.815.521.965	77.754.126.776
Dự phòng đầu tư tài chính, khác	4.739.188.810	30.958.958.793
Cộng:	93.554.710.775	108.713.085.569

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.387.960.359	4.100.627.366
Chi phí vật liệu quản lý	982.632.190	1.050.296.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.497.664.843	1.964.432.528
Thuế, phí và lệ phí	73.349.110	220.315.229
Chi phí dự phòng	(2.042.280.625)	8.724.442.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.025.972	1.506.848.670
Chi phí bằng tiền khác	17.302.097.727	3.823.149.627
Cộng:	30.094.449.576	21.390.112.615

7. Thu nhập khác:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Các khoản khác.	12.454.204.420	669.428.470
Cộng:	12.454.204.420	669.428.470

8. Chi phí khác:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Các khoản khác.	4.824.974.480	1.293.532.968
Cộng:	4.824.974.480	1.293.532.968

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	220.358.954.944	122.090.611.652
Cộng:	220.358.954.944	122.090.611.652

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 220.358.954.944 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	213.619.597.199 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	46.606.400.760 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(37.132.158.953) đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	204.145.355.392 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	6.739.357.745 đồng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế:	220.358.954.944	122.090.611.652
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(160.146.537.487)	(83.426.302.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.552.702.640	163.862.111
Thu nhập chịu thuế	61.765.120.097	38.828.171.263
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường là 20%	1.552.702.640	163.862.111
Thu nhập chịu thuế suất là 15%	7.183.423.639	-
Thu nhập chịu thuế suất là 10%	53.028.993.818	12.322.359.505
Thu nhập chịu thuế suất là 5%		26.341.949.647
Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	6.690.953.455	2.582.105.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ:	6.690.953.455	2.582.105.855

11. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 VND	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018 VND
Hội đồng quản trị	2.437.075.000	1.591.000.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	5.468.902.000	4.133.186.000
Ban Kiểm soát	1.315.095.000	786.700.000
Cộng:	9.221.072.000	6.510.886.000

12. Giao dịch với các bên liên quan:

		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018
Giao dịch mua		147.286.186.694	200.932.861.447
IDICO-URBIZ	Khối lượng xây lắp	112.229.378.750	181.941.765.274
IDICO-INCON	Khối lượng xây lắp	1.556.438.850	2.756.827.351
IDICO-UDICO	Cung cấp dịch vụ	3.242.466.906	1.572.382.716
IDICO-LINCO	Khối lượng xây lắp	19.160.094.310	12.130.588.790
IDICO-MCI	Khối lượng xây lắp	5.387.513.610	674.207.970
IDICO-ICC	Khối lượng xây lắp	5.710.294.268	1.857.089.346
Giao dịch bán		5.412.618.528	1.708.880.610
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cung cấp dịch vụ	5.333.718.528	1.653.880.610
IDICO-Quế Võ	Cung cấp dịch vụ	36.000.000	26.400.000
IDICO-URBIZ	Cung cấp dịch vụ	42.900.000	28.600.000
Cổ tức được chia		159.066.537.487	83.264.302.500
IDICO-IDI	Cổ tức được chia	14.221.044.000	21.331.566.000
IDICO-UDICO	Cổ tức được chia	8.568.000.000	12.240.000.000
IDICO-CONAC	Cổ tức được chia	3.825.000.000	7.650.000.000
IDICO-LINCO	Cổ tức được chia	-	5.232.600.000
IDICO-INCON	Cổ tức được chia	966.400.000	724.800.000
IDICO-SHP	Cổ tức được chia	-	34.425.000.000
LAMA-IDICO	Cổ tức được chia	1.328.269.200	1.660.336.500
IDICO-URBIZ	Cổ tức được chia	12.341.905.921	-
IDICO-ICC	Cổ tức được chia	815.918.366	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	Cổ tức được chia	117.000.000.000	-
Lãi cho vay		17.471.067.672	4.402.581.587
IDICO-MCI	Lãi cho vay	161.688.333	120.006.666
IDICO-SHP	Lãi cho vay	2.413.005.667	1.904.061.112
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	Lãi cho vay	14.896.373.672	2.378.513.809
Cho vay		102.600.895.998	99.275.656.948
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	Cho vay	102.600.895.998	99.275.656.948
Đầu tư vốn		-	701.000.000
IDICO-ICC	Đầu tư vốn	-	701.000.000

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO cho kỳ hoạt động từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/9/2018.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐẠT